



yǐng dié

影碟

noun · video disc, DVD

Example Sentences

wǒ mǎi le yī zhāng xīn yǐng dié
我买了一张新影碟。

I bought a new video disc.

zhè jiā diàn chū zū gè zhǒng yǐng dié
这家店出租各种影碟。

This store rents all kinds of video discs.

lǎo shì yǐng dié jī xiàn zài yǐ jīng hěn shǎo jiàn le
老式影碟机现在已经很少见了。

Old-style DVD players are now rarely seen.

Trace each character, then write the word on your own.

影	影	影	影	影	影	影	影	影	影	影
影	影	影	影	影	影	影				

碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟
碟	碟	碟	碟	碟	碟					